

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH NỘP THUẾ ĐIỆN TỬ CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

● LÊ CÔNG THIÊN DŨNG - NGUYỄN VĂN HỒNG

TÓM TẮT:

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định nộp thuế điện tử (NTĐT) của doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tại thành phố Cần Thơ. Kết quả nghiên cứu đưa ra một số giải pháp và khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng và hình thức NTĐT, gia tăng số DNNVV tham gia NTĐT tại Cần Thơ. Cụ thể là: Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định NTĐT; Phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đó đến NTĐT của DNNVV tại Cần Thơ; Đề xuất giải pháp và nêu lên một số khuyến nghị giúp các cơ quan quản lý nhà nước và các ngành liên quan nâng cao chất lượng NTĐT đối với DNNVV.

Từ khóa: quyết định nộp thuế điện tử, doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ quan thuế, người nộp thuế, thành phố Cần Thơ.

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, Tổng cục Thuế đã và đang thực hiện xây dựng và hoàn thiện chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2021 - 2030. Tổng cục Thuế đã triển khai nhiều giải pháp cải cách hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế (NNT), trong đó có các DNNVV, các DN này dưới sự quản lý nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước (NSNN). Hình thức NTĐT khác với phương thức nộp thuế thủ công là NNT trực tiếp đem hồ sơ đến Cơ quan thuế (CQT) để nộp thuế. Hình thức NTĐT đem lại nhiều lợi ích cho NNT, CQT, ngân hàng, Kho bạc Nhà nước,... NTĐT giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian, chi phí, nộp thuế mọi lúc, mọi nơi. Bên cạnh đó, DN được tiếp cận thông tin nhanh chóng, đầy đủ, quy trình rõ ràng, minh bạch hơn. Cơ quan thuế giảm giấy tờ lưu trữ, giảm tiếp xúc trực tiếp, góp phần phòng chống tiêu cực.

Tuy nhiên, hình thức NTĐT của các DNNVV tại thành phố Cần Thơ thời gian qua vẫn còn gặp nhiều vướng mắc, khó khăn, một số DNNVV vẫn thực hiện nộp thuế trực tiếp (nộp thuế truyền thống).

Giải pháp nào để nâng cao chất lượng và gia tăng số DNNVV tham gia vào hình thức NTĐT trong thời gian tới đang là vấn đề đặt ra với các cơ quan quản lý nhà nước.

2. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài áp dụng phương pháp thống kê mô tả, phương pháp kiểm định Cronbachs alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phương pháp hồi quy Binary logistic. Nghiên cứu định lượng được thực hiện với kỹ thuật thu thập dữ liệu là phỏng vấn trực tiếp các DNNVV bằng bảng hỏi được soạn sẵn tại 3 quận, gồm: quận Ninh Kiều, quận Cái Răng và quận Bình Thủy.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Tổng hợp kết quả khảo sát

- Tỷ lệ DN quyết định sử dụng hình thức NTĐT là 92.7%, tương đương với 278/300 người tham gia khảo sát;

- Giới tính: nam gồm 136 người, chiếm 45.3%; nữ gồm 164 người, chiếm 54.7%;

- Trình độ học vấn: gồm Trung cấp chiếm 20.3%, Đại học/Cao đẳng chiếm 70.3%, Sau Đại học chiếm 9.3%;

- Độ tuổi: từ 18 đến dưới 25 tuổi có 63 người chiếm 21%; từ 25 tuổi đến dưới 30 tuổi là 66 người, chiếm 22%; từ 30 tuổi trở lên có 171 người, chiếm 57%;

- Số năm DN đã sử dụng hình thức NTĐT: dưới 1 năm chiếm 17.7%; 1-3 năm chiếm 69%; 3-5 năm chiếm 6.7%; trên 5 năm chiếm 6.7%;

- Chức vụ của người tham gia khảo sát hiện nay chủ yếu là lãnh đạo DN, chiếm 36.3%; phụ trách kế toán chiếm 39.7%; kế toán trưởng chiếm 24%;

- Loại hình DN chiếm đa số, gồm Công ty TNHH chiếm 36%; Công ty cổ phần chiếm 40%; loại hình khác chiếm 24%;

- Về lĩnh vực sản xuất - kinh doanh: DN kinh doanh trong lĩnh vực thương mại dịch vụ chiếm chủ yếu với tỷ trọng 46.7%; kinh doanh sản xuất công nghiệp, chế biến chiếm 20.3%; kinh doanh ngành xây dựng chiếm 19.7%; nông nghiệp chiếm 9.7%; các thành phần còn lại là giao thông chiếm tỷ trọng thấp nhất chiếm 3.7%;

- Về số năm DN hoạt động: từ 1-5 năm chiếm 34.7%; từ 6-10 năm chiếm 30%; trên 10 năm chiếm 35.3%;

- Về mức độ hiểu biết đối với hình thức NTĐT của DN: tập trung chủ yếu vào tỷ lệ khá tốt chiếm 39%; bình thường chiếm 26.7%; tốt chiếm 14.3%; rất ít chiếm 18.7%; tỷ lệ chút ít chiếm 1.3%;

- Các DN nộp thuế tại nơi làm việc chiếm 81.7%; tại nhà chiếm 10.3%; tại nơi công cộng chiếm 1%; tại CQT chiếm 7%;

- Thời lượng trung bình sử dụng hình thức NTĐT trong 1 ngày chủ yếu là dưới 1 tiếng chiếm 26.3%; 1-2 tiếng chiếm 41%; 2-3 tiếng chiếm 32.7%;

- Kết quả thống kê mô tả cho thấy giá trị trung bình (GTTB) của các biến quan sát dao động từ 3.153 tới 4.087, trong đó thấp nhất là TC6 - Tin cậy

6 (trang web kê khai có thể truy cập bất cứ lúc nào) có GTTB = 3.153 và độ lệch chuẩn = 0.959.

3.2. Kiểm định thang đo

Độ tin cậy của thang đo được đánh giá thông qua hệ số Cronbachs alpha được sử dụng để loại các biến rác. Các biến có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0.3 sẽ bị loại và thang đo sẽ được chọn khi hệ số Cronbachs alpha lớn hơn, hoặc bằng 0.6 (Nunnally & Bernstein, 1994).

3.3. Phân tích nhân tố

Hệ số nhân tố (Factor loading) > 0.5, nếu biến quan sát có hệ số tải nhân tố < 0.5 sẽ bị loại (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Tổng phương sai trích thể hiện các nhân tố trích được bao nhiêu phần trăm của biến đo lường. Tổng này phải đạt từ 50% trở lên và tiêu chí Eigenvalue tối thiểu lớn hơn = 1 thì mô hình EFA phù hợp. Khác biệt hệ số tải nhân tố của 1 biến quan sát giữa các nhân tố > 0.3 để đảm bảo giá trị phân biệt (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Phép trích Principal Components Analysis (PCA) với phép xoay Varimax sẽ được sử dụng trong phân tích nhân tố thang đo các thành phần.

Kết quả phân tích nhân tố lần thứ 2, Hệ số KMO lần 2 bằng 0.813 (>0.5) và kiểm định Barlett có Sig= 0 (<0.05). Tại mức Eigenvalues = 1.449 (>1), EFA đã rút trích được 7 nhân tố từ 32 biến quan sát với tổng phương sai trích là 71.216 % (>50%) và tất cả các hệ số tải đều lớn hơn 0.5, sai biệt lớn hơn 0.3. Vì vậy, phân tích nhân tố là hợp lý.

Sau quá trình phân tích nhân tố, các biến quan sát còn lại là:

- Nhóm 1: DD1, DD2, DD3, DD4, DD5, DD6, DD7;

- Nhóm 2: TC1, TC2, TC3, TC4, TC5, TC6, TC7;

- Nhóm 3: DKHT1, DKHT2, DKHT3, DKHT4;

- Nhóm 4: AH1, AH2, AH3, AH4;

- Nhóm 5: HI1, HI2, HI3, HI4;

- Nhóm 6: TT1, TT3, TT4;

- Nhóm 7: KNG1, KNG2, KNG3.

3.4. Kiểm định sự phù hợp của mô hình cho thấy Sig = 0.000 < 0.05, dự báo đúng của mô hình là 96% (sau khi đã thực hiện kiểm định Homer và Lemeshow về mức độ phù hợp của mô hình)

3.5. Phân tích Hồi quy Binary logistic

3.5.1. Phân tích hồi quy

Phân tích hồi quy Binary logistic để tìm cơ sở

nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng của các biến đến quyết định NTĐT của DNNVV trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Ước lượng mức độ liên hệ (tương quan) giữa các biến độc lập đến biến phụ thuộc hoặc ảnh hưởng của các biến độc lập với nhau (các yếu tố nguyên nhân).

Mô hình sử dụng các biến độc lập: Hữu ích HI; dễ dàng DD; tin cậy TC; khả năng sử dụng công nghệ KNG; điều kiện hỗ trợ DKHT; ảnh hưởng xã hội AHXH; thông tin TT; kinh nghiệm sử dụng Internet KN; các biến kiểm soát: giới tính, tuổi, trình độ học vấn. Biến phụ thuộc là quyết định NTĐT của DNNVV được mã hóa thành 2 trạng thái biểu hiện (1 = Quyết định NTĐT) và (0 không quyết định NTĐT).

Từ các kết quả kiểm định, ta có mô hình hồi quy:

$$\begin{aligned} \text{NTDT} &= \text{Ln}\left(\frac{p}{1-p}\right) \\ &= -24.172 + 1.329^{***}\text{DD} + 1.053^{**}\text{TC} \\ &\quad + 0.861^{*}\text{KNG} + 0.830^{*}\text{DKHT} \\ &\quad + 0.844^{*}\text{TT} + 1.082^{**}\text{KN} \\ &\quad + 0.883^{*}\text{trinhdohocvan} \end{aligned}$$

3.5.2. Kết quả phân tích hồi quy Binary Logistic

Trong đó, các biến có ý nghĩa:

- DD tính dễ sử dụng; TC độ tin cậy; KNG kinh nghiệm; DKHT điều kiện hỗ trợ; TT thông tin; KN kinh nghiệm sử dụng Internet; trình độ học vấn, với các mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%.

Kết quả cho thấy 7 biến độc lập và 3 biến kiểm soát đưa vào mô hình thì có 6 biến độc lập và 1 biến kiểm soát có quan hệ với biến phụ thuộc với Sig trong kiểm định Wald đều nhỏ hơn 0.1. Như vậy, có 7 nhân tố tác động đến quyết định NTĐT của DNNVV tại TP. Cần Thơ.

Nhân tố ảnh hưởng xã hội, tính hữu ích, giới tính và độ tuổi của người đại diện DNNVV không ảnh hưởng đến quyết định NTĐT của DN.

3.6. Kiểm định các giả thuyết của mô hình

H8 (AHXH), H1 (HI); H9 (giới tính); H11 (độ tuổi) bác bỏ giả thuyết các biến này, có quan hệ cùng chiều với quyết định NTĐT của DN NVV trên địa bàn TP. Cần Thơ.

H2 (DD); H3(TC); H4 (KNG); H5 (DKHT); H6 (TT); H10 (trình độ); H7 (KN); chấp nhận giả thuyết các biến này có quan hệ cùng chiều với quyết định NTĐT của DNNVV trên địa bàn TP. Cần Thơ.

4. Giải pháp và khuyến nghị

4.1. Giải pháp

Một là, nâng cao tính năng dễ sử dụng.

- Đảm bảo cho DN NVV nhận thấy thao tác hướng dẫn sử dụng NTĐT của CQT là đơn giản, dễ hiểu và họ dễ dàng thực hiện, để thực hiện được những điều này cần có các giải pháp:

+ Quy trình NTĐT không nên thường xuyên thay đổi và tự động cập nhật mà không làm thay đổi nhiều thao tác của DNNTĐT, nhằm giúp DN nắm vững để thực hiện;

+ Cần cải tiến hơn nữa bộ tài liệu hướng dẫn NTĐT, theo tiêu chí rõ ràng, cụ thể là tạo các video hướng dẫn để DNNVV có thể trực tiếp làm theo, đồng thời phổ biến rộng rãi bộ tài liệu này đến từng DNNVV.

Hai là, nâng cao tính tin cậy.

- Tăng cường tính an ninh của hệ thống NTĐT, nâng cao tính bảo mật tài khoản của DN NTĐT;

- Có sự cam kết và phối hợp hơn nữa với các ngân hàng thương mại về bảo mật thông tin khách hàng, khuyến khích người đại diện DN thay đổi mật khẩu tài khoản thường xuyên;

Ba là, nâng cao tính hữu ích.

- CQT cần tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền các lợi ích của NTĐT cho DNNVV thông qua các buổi đối thoại, tập huấn chuyên môn, cũng như sử dụng thêm các phương tiện thông tin đại chúng để phổ biến lợi ích NTĐT;

- Luôn hỗ trợ, tạo mọi điều kiện để DNNNV tiếp tục thực hiện NTĐT, tăng cường tuyên truyền để các DNNVV đang nộp thuế theo hình thức truyền thống chuyển sang hình thức NTĐT.

Bốn là, khả năng sử dụng công nghệ.

Thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn về cách sử dụng hệ thống NTĐT cho DNNVV;

- Khuyến khích các DN nộp thuế sử dụng đội ngũ kế toán có trình độ chuyên môn cao về kế toán và công nghệ thông tin nhằm hạn chế những sai sót trong quá trình NTĐT;

- Qua kết quả giá trị trung bình của thang đo TC6 có mức thấp nhất, đây là điểm mà CQT cần lưu ý, thời gian tới cần cải tiến, đẩy nhanh tốc độ truy cập trang web về NTĐT mọi lúc, mọi nơi;

- Đầu tư công nghệ kỹ thuật về mặt đường truyền Internet, hạn chế nghẽn mạch do quá tải, nhất là cuối kỳ hạn nộp thuế;

- Thường xuyên thu thập các phản ánh của DN về những vướng mắc trong thực hiện NTĐT để kịp thời điều chỉnh.

4.2. Một số khuyến nghị

4.2.1. Đối với ngành Thuế

- Đối với ngành Thuế: Tổng cục Thuế cần tiếp tục xây dựng và hoàn thiện chất lượng cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2021-2030, giữ vững vị trí là một trong những nước đứng đầu xếp hạng thuận lợi về thuế tại khu vực;

- Ngành Thuế nên triển khai các trung tâm điều hành tại các địa phương về đường dây nóng trực ngoài giờ giải đáp thắc mắc về NTĐT. Cơ quan thuế cần thường xuyên cập nhật chính sách thuế trên trang web của ngành, cần có sự phân định theo từng loại hình DN, luôn điều chỉnh phần mềm kịp thời gắn với sự thay đổi của chính sách, pháp luật thuế; tiếp tục cải tiến đơn giản hóa quy trình NTĐT để DN dễ dàng sử dụng; cải tiến hơn nữa trang web NTĐT sao cho dễ sử dụng khi NTĐT; nâng cao trình độ cán bộ thuế về mọi mặt.

4.2.2. Đối với các ngành liên quan

- Tăng cường sự liên kết, phối hợp giữa các hệ thống CNTT của ngành Thuế, kho bạc nhà nước và ngân hàng thương mại để dễ dàng chuyển thông tin và tiền nộp NSNN đầy đủ, chính xác và kịp thời. Đồng thời, giúp các DNNVV có thể truy cập thông tin về nghĩa vụ thuế của DN mình nhanh và hiệu quả;

- Để gia tăng tính bảo mật an toàn cho DN

NTĐT, còn cần các giải pháp về hạ tầng công nghệ thông tin, pháp luật của cơ quan quản lý nhà nước;

- Phối hợp với ngân hàng thương mại, kho bạc nhà nước tuyên truyền lợi ích của NTĐT khi họ đến nộp thuế trực tiếp.

4.1.3. Đối với DNNVV tại thành phố Cần Thơ

- Tăng cường học tập nâng cao trình độ văn hóa và chuyên môn để thực hiện NTĐT nhanh chóng và hiệu quả;

- Có chính sách thu hút và đãi ngộ thỏa đáng với lực lượng chuyên môn kế toán và thuế tại DN;

- Tăng cường xây dựng và phát triển lực lượng trẻ trong DN, vì đây chính là những người tiếp thu công nghệ mới nhanh nhất trong NTĐT.

5. Kết luận

Nghiên cứu đã chỉ ra phần lớn các DNNVV quyết định sử dụng hình thức điện tử để nộp thuế. Tuy nhiên, còn một số nhỏ DNNVV vẫn thực hiện nộp thuế trực tiếp. Bài viết đã phân tích thực trạng nộp thuế theo hình thức trực tiếp và NTĐT của DNNVV tại thành phố Cần Thơ, ưu điểm và nhược điểm của 2 hình thức nộp thuế này.

Kết quả hồi quy trong đề tài đã chỉ ra có 7 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định NTĐT của DNNVV trên địa bàn Thành phố Cần Thơ, đó là: tính dễ sử dụng, sự hữu ích, tin cậy, điều kiện hỗ trợ, khả năng sử dụng công nghệ, số năm kinh nghiệm sử dụng Internet NTĐT và trình độ học vấn. Các biến này đều có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%, 5% và 10% ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ngọc, N. M. (2011). Giải pháp đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành Thuế ở Việt Nam, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
2. Phước, L. Đ. (2019). Các nhân tố ảnh hưởng đến sự chấp nhận sử dụng công nghệ nộp thuế điện tử của người nộp thuế trên địa bàn huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Lâm nghiệp.
3. Sâm, Đ. T. (2013). Những yếu tố quyết định lựa chọn kê khai thuế qua mạng tại Chi cục Thuế quận 7, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Hồ Chí Minh.
4. Sơn, N. N. (2014). Đánh giá các nhân tố tác động đến việc thực hiện kê khai thuế qua mạng đối với doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương, Luận văn Thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Tài chính Marketing.
5. Davis và F.D. (1989). Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology. MIS quarterly, pages. 318-330.
6. Mason, R. và Calvin, L. D. (1978). A study of admitted income tax evasion. Journal Law & Socy Rev (Vol. 13), pages 73.

7. Suhani, A. và Radial, O. (2010). Determinants of online taxpayer system in Malaysia. International journal of Public information systems (Vol. 1), pages 17-32.
8. Taylor, S. và Todd, P. (1995). Decomposition and crossover effects in the theory of planned behaviour. A study of consumer adoption intentions: International Journal of Research in Marketing, pages 137-155.
9. Venkatesh và cộng sự (2003). User acceptance of information technology: Toward a unified view. MIS Quarterly (Vol. 27), pages 425-478.
10. Wang, Y. và cộng sự (2006). Assessing E-Government Systems Success: A Validation of the DeLone and McLean Model of Information Systems Success. 11 th Annual Conference of Asia Pacific Decision sciences Institute, pages 356-366.

Ngày nhận bài: 1/6/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 11/7/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 21/7/2022

Thông tin tác giả:

1. LÊ CÔNG THIÊN DŨNG¹

2. TS. NGUYỄN VĂN HỒNG²

¹Kiểm toán Nhà nước khu vực V

²UBND Thành phố Cần Thơ

FACTORS AFFECTING THE DECISION TO PAY ELECTRONIC TAX OF SMALL AND MEDIUM-SIZED ENTERPRISES IN CAN THO CITY

● **LE CONG THIEN DUNG¹**

● **Ph.D NGUYEN VAN HONG²**

¹State Audit Office of Vietnam - V Region

²Can Tho City People's Committee

ABSTRACT:

This study is to determine the factors affecting the decision to pay electronic tax (E-tax) of small and medium-sized enterprises (SMEs) in Can Tho city. The study also provides some solutions and recommendations to improve the quality and form of the e-tax payment, and attract more SMEs in Can Tho city to pay e-tax.

Keywords: electronic tax payment decision, small and medium-sized enterprises, tax authorities, taxpayers, Can Tho city.